



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 267 + 268

Ngày 01 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-7-2026 Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 255 + 256 đến số 293 +294 ngày 01 tháng 9 năm 2026

(Tiếp theo Công báo điện tử số 265 + 266)

Phụ lục L

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Sửa chữa laptop nâng cao”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Sửa chữa laptop nâng cao
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ (*Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 275 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Sửa chữa laptop nâng cao.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dụng cụ điện tử cơ bản, phân tích được sơ đồ khối của laptop, các nguyên nhân hư hỏng và biện pháp khắc phục.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa laptop căn bản.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa laptop căn bản.
- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bàn phím, màn hình laptop	75	15	60
MĐ02	Pin laptop	75	20	55
MĐ03	Cấp nguồn laptop	105	10	95
MĐ04	Rom Bios laptop	75	10	65
	TỔNG CỘNG	330	55	275

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA LAPTOP NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BÀN PHÍM, MÀN HÌNH LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Bàn phím, màn hình laptop**

Mã mô đun: **MĐ1**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,08	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,47	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,61	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy khô nhiệt	Tay khô nhiệt với các đầu khô thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp	3,61
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,61
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,61
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,61
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,61
12	CPU laptop	Phù hợp mainboard	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Màn hình laptop	Tương thích Mainboard	3,61
14	Bàn phím laptop	Phù hợp mainboard	3,61
15	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	IC laptop	Hộp	IC dán	0,1
3	Điện trở	Hộp	điện trở dán	0,1
4	Đi ốt	Hộp	Đi ốt dán	0,1
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Mosfet	Hộp	Mosfet dán	0,1
7	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
8	Nhựa thông	Bịch	-	0,1
9	Dây điện	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PIN LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Pin laptop**

Mã mô đun: MD2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,62	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,31	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,81	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
4	Máy khô nhiệt	Tay khô nhiệt với các đầu khô thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp	
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,31
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,31
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,31
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,31
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,31
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,31
12	CPU laptop	Phù hợp mainboard	3,31
13	Drive eeprom battery	Kết nối USB để reset battery	3,31
14	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,31
15	Phần mềm quản lý pin laptop	Tương thích máy tính	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Cell pin laptop	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤP NGUỒN LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Cấp nguồn laptop**

Mã mô đun: MD3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	6,03	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,72	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,34	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,03
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,03
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,03
4	Máy khô nhiệt	Tay khô nhiệt với các đầu khô thay thế, đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp.	5,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	5,72
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	5,72
7	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,72
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	5,72
9	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	5,72
10	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	5,72
11	Máy tính xách tay	Phù hợp mainboard	5,72
12	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	5,72
13	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	5,72
14	Bộ đèn có kính phóng đại	Kính lúp để bàn, có kẹp	5,72
15	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	5,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	IC laptop	Hộp	IC dán	0,1
3	Điện trở	Hộp	điện trở dán	0,1
4	Điốt	Hộp	Điốt dán	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Mosfet	Hộp	Mosfet dán	0,1
15	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
16	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1
18	Dây điện	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	95	285
3	Khu chức năng khác	0	0	15

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ROM BIOS LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa Laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Rom bios laptop**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy khô nhiệt	Tay khô nhiệt với các đầu khô thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp.	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,91
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,91
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,91
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,91
12	Máy tính xách tay	Phù hợp mainboard	3,91
13	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,91
14	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,91
15	Drive nạp bios	Kết nối USB	3,91
16	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
17	Phần mềm nạp ROM BIOS	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục LI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ (*Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 255 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản của các bộ phận trong máy tính, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị trong máy tính.
- Hiểu rõ các chủng loại và tính năng của các linh kiện cấu thành máy vi tính (PC) đang được sử dụng phổ biến trên thị trường.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ lắp ráp máy tính hoàn chỉnh và sửa chữa các lỗi thông thường của máy tính.
- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật điện tử	75	15	60
MĐ02	Kiến trúc máy tính	30	30	0
MĐ03	Lắp ráp và cài đặt máy tính	75	10	65
MĐ04	Cài đặt phần mềm	75	10	65
MĐ05	Sửa chữa các lỗi máy tính thông thường	75	10	65
	TỔNG CỘNG	330	75	255

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẮP RÁP VÀ SỬA CHỮA MÁY TÍNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Kỹ thuật điện tử**

Mã mô đun: **MĐ1**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,08	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,47	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,61	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	Định mức lao động gián tiếp	0,87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
6	Board test mạch	Cắm linh kiện theo mô đun	3,61
7	Bộ nguồn DC, AC	+/-5VDC, +/-12VDC, điện áp thay đổi 0-12V DC; điện áp AC hiệu dụng 6V, 9V, 12V, 18V.	3,61
8	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
9	Bộ dụng cụ kìm, tua vít	Gồm các tua vít và kìm cắt dây loại nhỏ	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Led	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm Xanh, Đỏ, Vàng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng 50Kohm đến 1Mohm	0,1
4	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm thông dụng	0,1
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Điốt	Hộp	Chỉnh lưu, Zener 3V, 4V7, 5V6, 9V	0,1
7	Điện trở	Hộp	Đủ các loại điện trở thông dụng 1ohm đến 2Mohm	0,1
8	IC	Hộp	IC nguồn, IC số thông dụng	0,1
9	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
10	Nhựa thông	Bịch	-	0,1
11	Test board hàn linh kiện	Cái	Kích thước cơ bản, một mặt lỗ đôi	1
12	Dây Cắm Testboard	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Kiến trúc máy tính**

Mã mô đun: MD2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,93	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,07	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP RÁP VÀ CÀI ĐẶT MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Lắp ráp và cài đặt máy tính**

Mã mô đun: MD3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
6	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
7	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91
8	Máy in	In đen trắng, khổ in: $\geq$ A4	4,22
9	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
10	Bộ tua vít chính xác	Đầy đủ các kích thước tháo lắp máy tính	3,91
11	Bộ kìm điện	Loại thông dụng	3,91
12	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
13	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91
14	Bàn phím	Kết nối USB	3,91
15	Mouse	Kết nối USB	3,91
16	Màn hình	Tương thích Mainboard	3,91
17	CPU	Tương thích Mainboard	3,91
18	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
19	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
20	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
21	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
23	Case	-	3,91
24	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
25	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Fan case	Cái	Tương thích CPU	0,01
3	Fan CPU	Cái	Tương thích CPU	0,01
4	Keo tản nhiệt	Tuýp	CM CHO CPU(HTK-002)	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Cài đặt phần mềm**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	- Có đầy đủ thiết bị ngoại vi - Cài đặt windows, microsoft office và các phần mềm thông dụng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng - Các cổng kết nối đầy đủ 26 10/100/1000 ports	3,91
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
8	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
9	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
10	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
11	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
12	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
13	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
14	Case	Tương thích Mainboard	3,91
15	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
16	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91
18	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	3,91
19	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,91
20	Phần mềm diệt virus	Tương thích máy tính	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Phần mềm boot	Tương thích máy tính	3,91
22	Phần mềm kiểm tra, khắc phục máy tính	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² *giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA CÁC LỖI MÁY TÍNH THÔNG THƯỜNG

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Sửa chữa các lỗi máy tính thông thường**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,31	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,91	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	- Có đầy đủ thiết bị ngoại vi - Cài đặt windows, microsoft office và các phần mềm thông dụng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng - Các cổng kết nối đầy đủ 26 10/100/1000 ports	3,91
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
9	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
10	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
12	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
13	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
14	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
15	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
16	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
17	Case	Tương thích Mainboard	3,91
18	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
19	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy in	In đen trắng, khổ in: $\geq A4$	4,22
21	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
22	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
23	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91
24	Chipset	Chipset bắc, nam, rom	3,91
25	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
26	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22
27	Phần mềm diệt virus	Tương thích máy tính	3,91
28	Phần mềm boot	Tương thích máy tính	3,91
29	Phần mềm kiểm tra, khắc phục máy tính	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
5	Điốt	Hộp	-	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Điện trở	Hộp	-	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, Điều khiển card ngoại vi	0,1
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	-	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục LII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Cắt uốn tóc nữ”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Cắt uốn tóc nữ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.
- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc.
- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong nghề cắt, gội, uốn tóc.
- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nữ.
- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nữ.
- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn, duỗi tóc.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nữ.
- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn, duỗi các kiểu tóc nữ.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.
- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, duỗi, gội cho khách hàng và cho bản thân.
- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nữ, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các công việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nữ.
- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.
- Kỹ thuật viên cắt tóc nữ.
- Kỹ thuật viên uốn tóc nữ.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon chuyên cắt uốn tóc nữ với quy mô nhỏ và vừa, hoặc học lên trình độ cao hơn.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ05	Uốn tóc nữ	90	14	76
MĐ06	Duỗi tóc	60	12	48
TỔNG CỘNG		300	61	239

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NỮ**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦUTên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**Mã mô đun: **MD01**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,14	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,11	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,03	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,02	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,14
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
6	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
7	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,23	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,04	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29
7	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bỏ cấu trúc tóc		
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Gội đầu**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,26	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,26
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	2,26
5	Bồn rửa tay	Bằng vật liệu chống gỉ sét	2,26
6	Giường gội đầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
8	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
9	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sữa rửa mặt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
11	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
13	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
14	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
15	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
16	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
17	Máy sấy tóc	2100W, có 2 cấp tốc độ	2,26
18	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông tắm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sữa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
5	Tủ đựng dụng cụ	-	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Đầu ma-nơ-canh	Tóc dài, chịu nhiệt, có chân đứng hoặc để kẹp	4,62
7	Gương	Diện tích tối thiểu: 60mm x 80mm	4,62
8	Ghế	Có cần đạp điều chỉnh cao thấp	4,62
9	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
10	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
11	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
12	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Xe đẩy	3 tầng, có bánh xe, vật liệu không gỉ sét, dễ tẩy rửa	4,62
14	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
15	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
16	Tông – đơ điện	Loại thông dụng trên thị trường, có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng	4,62
17	Bộ lược	Tối thiểu 3 cây: Lược thưa, lược dày, lược ống.	4,62
18	Bộ Kẹp mở vệt	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
19	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
20	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
21	Chổi quét & ki hốt rác/ hoặc máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Uốn tóc nữ**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
5	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường, chịu nước, chịu nhiệt, dễ tẩy rửa, kích thước 40cm x 120cm x 210cm	4,62
6	Hình mẫu tư thế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	thao tác uốn tóc		
7	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Máy uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
9	Máy hấp dầu	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Đầu ma-nơ-canh	chịu nhiệt (tóc thật)	4,62
12	Gương	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
14	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
15	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
16	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Tắm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
8	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,01	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,01
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
5	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
6	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
7	Hình mẫu tư thế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	thao tác duỗi tóc		
8	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Lược thưa	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Lược dày	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
12	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Gương	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Thuốc duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
8	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	46	134,4

Phụ lục LIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:
“Cắt uốn tóc nam”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Cắt uốn tóc nam
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc; da đầu.
- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc.
- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc.
- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.
- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.
- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nam.
- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn tóc nam.
- Trình bày được quy trình tạo kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ Gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam.
- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.
- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.
- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các công việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nam.
- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.
- Kỹ thuật viên cắt tóc nam.
- Kỹ thuật viên uốn tóc nam.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên cắt uốn tóc nam với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nam	90	14	76
MĐ05	Uốn, nhuộm tóc nam	90	14	76
MĐ06	Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt	60	12	48
TỔNG CỘNG		300	61	239

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,14	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,11	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,03	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,02	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,14
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,14
5	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
6	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bỏ cấu trúc tóc		
7	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,23	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,04	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Gội đầu nam và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,26	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,26
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	2,26
5	Bồn rửa tay	Bằng vật liệu chống gỉ sét	2,26
6	Giường gội đầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
8	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
9	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sữa rửa mặt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
11	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
13	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
14	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
15	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
16	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
17	Máy sấy tóc	2100W, có 2 cấp tốc độ	2,26
18	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông tắm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sữa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	-	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
22	Bộ Kẹp mở vệt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN, NHUỘM TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: Uốn, nhuộm tóc nam

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	2,26
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
22	Tắm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
23	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường,	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
24	Bát thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
25	Lược nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
12	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
13	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gm	5
14	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.000
15	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.000
16	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	800
17	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	800
18	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
19	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
21	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	250
22	Nút bịt tai	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
23	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
24	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TẠO KIỂU RÂU, CẠO RÂU VÀ LÔNG MẶT

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,01	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Đầu ma-nơ-canh có râu	Chịu nhiệt (râu, tóc thiệt)	3,01
12	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Guơng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
21	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5
4	Kem cao râu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LIV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Cắt uốn tóc nam nữ”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Cắt uốn tóc nam nữ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 585 giờ (*Lý thuyết: 110 giờ; thực hành: 475 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.
- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc.
- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc; (*dầu gội, dầu xả, sữa rửa mặt, thuốc uốn, thuốc nhuộm, kem làm mềm râu, gel và keo định hình tóc,...*).
- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.
- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.
- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nam – nữ.
- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn tóc nam – nữ.
- Trình bày được quy trình tạo kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt nam.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam-nữ.
- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam-nữ.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam-nữ.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.
- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.
- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.
- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam-nữ, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các công việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nam-nữ.
- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.
- Kỹ thuật viên cắt tóc nam-nữ.
- Kỹ thuật viên uốn tóc nam-nữ.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên cắt uốn tóc nam-nữ với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nam	90	14	76
MĐ05	Uốn tóc nam	45	9	36

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ06	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ07	Uốn tóc nữ	90	14	76
MĐ08	Nhuộm tóc nam nữ	90	14	76
MĐ09	Duỗi tóc	60	12	48
MĐ10	Tạo kiểu râu, cạo râu và lông mặt	60	12	48
TỔNG CỘNG		585	110	475

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NAM NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,14	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,11	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,03	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,02	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,23	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,04	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM NỮ VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,26	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,34	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Giường gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
10	Ghế có ngả lưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
12	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
13	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sữa rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
14	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
15	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
16	Mô hình 3D cấu trúc tai	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	2,26
17	Bảng biểu quy trình lấy ráy tai	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
18	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
19	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
20	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
21	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
22	Máy sấy tóc	2100W	2,26
23	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ dụng cụ lấy ráy tai	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bông tắm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sữa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Nút tai	Cặp	Cao su mềm	10
10	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon.	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích thước 30 x 40 x 25	
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mở vệt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC NAM-NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: Uốn tóc nam- nữ

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,26	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,34	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	2,26
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Xương uốn phòng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
22	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	-	1000
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	-	1000
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	-	800
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	800
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2/người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mở vệt	Loại thông dụng bán trên thị	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Uốn tóc nữ**

Mã mô đun: **MĐ7**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	4,62
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Xương uốn phòng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Tắm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
23	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	-	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	-	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	-	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	2.000
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHUỘM TÓC NAM NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Nhuộm tóc nam nữ**

Mã mô đun: MD8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,62	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích thước 30 x 40 x 25	
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	4,62
11	Tóc mẫu	Tóc thật chia thành tép	4,62
12	Bảng biểu hình quy trình nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Bảng biểu hình mẫu nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Máy sấy tóc	2100W	4,62
15	Lược	22 x 5 cm cầm tay	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Chén pha màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Chén đựng màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Chổi / cọ quét thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Nút bịt tai	đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100
7	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500
8	Giấy bạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,01	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cầu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Lược thưa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Lược dày	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5
4	Thuốc đuổi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập đuổi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TẠO KIỂU RÂU, CẠO RÂU VÀ LÔNG MẶT

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt**

Mã mô đun: **MD10**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,01	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Đầu ma-nơ-canh có râu	chịu nhiệt (râu, tóc thiệt)	3,01
12	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
21	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5
4	Kem cao râu	Gram	-	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Chăm sóc da”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Chăm sóc da
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da.
- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.
- Phân loại được da để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật chăm sóc da.

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.
- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật chăm sóc da.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện kỹ năng.
- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu của nghề chăm

sóc da thẩm mỹ.

- Đam mê, yêu nghề, thái độ học tập tích cực.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề Chăm sóc da, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên Chăm sóc da cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.
- Chuyên viên tư vấn Chăm sóc da thẩm mỹ.
- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm chăm sóc da, spa.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề Chăm sóc da thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị công nghệ chăm sóc da	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật chăm sóc da	30	10	20
MĐ04	Làm sạch da và tẩy tế bào chết	30	10	20
MĐ05	Kỹ thuật Massage da	180	17	163
MĐ06	Kỹ thuật trẻ hóa da	30	10	20
TỔNG CỘNG		300	65	235

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC DA

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da** Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,59	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng, bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	S trắng dụng cho bảng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m ² /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Thiết bị công nghệ chăm sóc da** Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,59	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	các loại thiết bị cơ bản trong chăm sóc da	cm	
9	Bảng biểu hình màu 3D các loại máy công nghệ cao trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng , bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	S trắngdụng cho bảng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người(m ² /ngườì học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật chăm sóc da** Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,4	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: $\geq 50X$	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)$ độ C	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, công suất 400W	1,4
10	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
11	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
12	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyết đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
13	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
15	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 100%	1,4
16	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq$ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	0,5
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	2
6	Sữa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
7	Kem tẩy tế bào chết	Tuýp	Được phép lưu hành trên	0,1

	150ml / tuýp		thị trường	
8	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
9	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
10	Serum 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
11	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
12	Dầu massage da 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
13	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
14	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m ² /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LÀM SẠCH DA VÀ TẨY TẾ BÀO CHẾT

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Làm sạch da và tẩy tế bào chết**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,4	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
9	Bảng biểu quy trình kỹ thuật làm sạch da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Bảng biểu quy trình kỹ thuật tẩy tế bào chết	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
12	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq$ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4
13	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	01
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
6	Sữa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01

8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người$ học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT MASSAGE DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Kỹ thuật massage da**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,55	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,49	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	9,06	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,68	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	9,55
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	9,55
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	9,55
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít	9,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	9,55
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	9,55
9	Bộ dụng cụ lấy nhân mụn	Chất liệu thép không gỉ	9,55
10	Bộ Khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	9,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Dầu massage da 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
5	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
6	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
7	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (<i>m</i>²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (<i>giờ</i>)	Định mức sử dụng của một người (<i>m</i>²/người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	17	19,55
2	Phòng học thực hành	2,8	158	442,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRẺ HÓA DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trẻ hóa da**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,4	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,29	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: $\geq 50X$	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)$ độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, Công suất 400W,	1,4
10	Đèn sinh học	Kích thước 460 x 232 x 312 mm Nguồn điện AC 100-240 V / DC 12V 3A, Nguồn tiêu thụ 32W	1,4
11	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
12	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
13	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyết đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
15	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
16	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	1,4
17	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (180 \times 70 \times 70)$ cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			gram	
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miềngtròn hoặc vuông 5cm	2
5	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
6	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	02
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
9	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
10	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
11	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
12	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
13	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
14	Bộ sản phẩm điều mụn trứng cá	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
15	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
16	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
17	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
19	Serum tế bào gốc 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
20	Serum collagen 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m ² /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

(Xem tiếp Công báo điện tử số 269 + 270)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttc.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>